

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2022/DS-PT
Ngày 01- 12 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Bà Nguyễn Lệ Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1991; Địa chỉ: 06D, ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị A: Bà C, sinh năm 1982; Địa chỉ thường trú: Ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu; Địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH MTV D, số 45H, đường R, khóm S, phường T, thành phố U, tỉnh Bạc Liêu (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05 tháng 9 năm 2022) (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1991; Địa chỉ: Ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn chị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 3 năm 2022 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị A trình bày:

Do có mối quan hệ bạn bè quen biết nên chị A cho anh B nhiều lần vay tiền. Tất cả các lần cho vay đều thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng vào số tài khoản của anh B. Cụ thể các lần chuyển khoản như sau:

+ Lần 1: Vào ngày 21/12/2018 vay 100.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 070053929190 mở tại Ngân hàng G (Hai lần chuyển khoản mỗi lần 50.000.000đ)

+ Lần 2: Ngày 22/12/2018 vay 50.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 089100042196 mở tại Ngân hàng F.

+ Lần 3: Ngày 27/12/2018 vay 30.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 089100042196 mở tại Ngân hàng F.

+ Lần 4: Ngày 28/12/2018 vay 10.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 089100042196 mở tại Ngân hàng F.

+ Lần 5: Ngày 23/01/2019 vay 50.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 089100042196 mở tại Ngân hàng F.

+ Lần 6: Ngày 01/02/2019 vay 20.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 0104387064 mở tại ngân hàng Đông Á.

+ Lần 7: Ngày 20/02/2019 vay 40.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 089100042196 mở tại Ngân hàng F.

+ Lần 8: Ngày 06/06/2019 vay 50.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 0104387064 mở tại ngân hàng Đông Á.

+ Lần 9: Ngày 01/08/2019 vay 100.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 089100042196 mở tại Ngân hàng F. (Bốn lần chuyển khoản, 03 lần 30.000.000 đ và 01 lần 10.000.000đ)

+ Lần 10. Ngày 07/08 2019 vay 50.000.000đ, hình thức vay là chuyển tiền vào tài khoản của anh B số 089100042196 mở tại Ngân hàng F. (Hai lần chuyển khoản, 01 lần 30.000.000đ và 01 lần 20.000.000đ)

Kể từ ngày vay đến nay thì anh B chưa trả lại cho chị A khoản tiền nào. Đến ngày 18/3/2020 anh B có ký xác nhận vào các tờ ủy nhiệm chi là đã nhận được số tiền 500.000.000 từ chị A. Do đó, chị A khởi kiện yêu cầu buộc anh B có trách nhiệm trả lại chị A số tiền vốn vay là 500.000.000 đồng và buộc anh B có trách nhiệm trả lãi đối với số tiền trên với mức lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính từ ngày 18/3/2020 đến ngày 18/01/2022 như sau: $500.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 22 \text{ tháng} = 182.600.000 \text{ đồng}$. Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi trên số tiền vốn vay là 500.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,66%/tháng từ ngày khởi kiện cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án trên.

- Bị đơn anh B trình bày:

Trước đây anh B và chị A có mối quan hệ bạn bè, quen biết nhau nên anh B có nhiều lần mượn tiền chị A, việc hỏi mượn tiền thông qua hình thức chị A chuyển khoản Ngân hàng vào số tài khoản của anh B, không có làm biên nhận hay giấy tờ gì.

Quá trình mượn tiền thì anh B có trả chị A cũng thông qua hình thức chuyển khoản (chuyển tiền vào tài khoản số 070056848779 của chị A mở tại Ngân hàng G), cụ thể các lần trả như sau:

* Chuyển khoản trả từ số tài khoản 0104387064 do anh B đứng tên chủ thẻ mở tại Ngân hàng TMCP E đến số tài khoản 070056848779 của chị A mở tại Ngân hàng G:

- + Ngày 04/02/2019 trả 10.000.000 đồng;
- + Ngày 28/3/2019 trả 4.000.000 đồng;
- + Ngày 09/5/2019 trả 3.000.000 đồng;
- + Ngày 11/5/2019 trả 21.000.000 đồng;
- + Ngày 20/5/2019 trả 5.100.000 đồng;
- + Ngày 23/5/2019 trả 5.000.000 đồng;
- + Ngày 10/6/2019 trả 3.000.000 đồng;
- + Ngày 12/6/2019 trả 21.000.000 đồng;
- + Ngày 21/6/2019 trả 6.700.000 đồng;
- + Ngày 27/6/2019 trả 31.300.000 đồng (chuyển khoản 02 lần: 01 lần 30.000.000 đồng và 01 lần 1.300.000 đồng);
- + Ngày 09/7/2019 trả 33.000.000 đồng (chuyển khoản 02 lần: 01 lần 30.000.000 đồng và 01 lần 3.000.000 đồng);
- + Ngày 15/7/2019 trả 54.000.000 đồng (chuyển khoản 02 lần: 01 lần 30.000.000 đồng và 01 lần 24.000.000 đồng);
- + Ngày 24/7/2019 trả 5.000.000 đồng;
- + Ngày 30/7/2019 trả 20.000.000 đồng;
- + Ngày 31/7/2019 trả 51.000.000 đồng (chuyển khoản 02 lần: 01 lần 30.000.000 đồng và 01 lần 21.000.000 đồng);;

Tổng số tiền anh B đã chuyển khoản trả lại cho chị A thông qua tài khoản Ngân hàng TMCP E là 273.100.000 đồng.

* Chuyển khoản trả từ số tài khoản 0891000642196 do anh B đứng tên chủ thẻ (Ngân hàng F) đến số tài khoản 070056848779 của chị A mở tại Ngân hàng G:

- + Ngày 04/07/2019 trả 16.600.000 đồng;
- + Ngày 19/7/2019 trả 3.000.000 đồng;
- + Ngày 30/7/2019 trả 20.000.000 đồng;
- + Ngày 31/7/2019 trả 30.000.000 đồng;
- + Ngày 02/8/2019 trả 35.000.000 đồng (chuyển khoản 02 lần: 01 lần 15.000.000 đồng và 01 lần 20.000.000 đồng);
- + Ngày 08/8/2019 trả 5.000.000 đồng;

Tổng số tiền anh B đã chuyển khoản trả lại cho chị A thông qua tài khoản Ngân hàng F là 79.611.600 đồng.

Như vậy, tổng số tiền anh B đã trả lại cho chị A là 352.711.600 đồng. Do đó, việc chị A khởi kiện yêu cầu anh B trả số tiền mượn còn thiếu là 500.000.000 đồng, anh B không đồng ý. Hiện nay anh B chỉ còn nợ lại chị A số tiền là 147.288.400 đồng và đồng ý trả lại cho chị A số tiền trên. Đối với việc chị A cho rằng giao dịch vay mượn giữa anh B và chị A là tính lãi suất theo quy định của pháp luật thì anh B không đồng ý. Do chỗ quen biết, bạn bè cho mượn tiền qua lại nên không có lãi suất và cũng không có thỏa thuận thời gian trả, khi nào anh B có tiền thì anh trả cho chị A.

Việc chị A cho rằng ngày 18/3/2020, anh B có viết giấy xác nhận còn thiếu chị A 500.000.000 đồng là không chính xác, anh B chỉ xác nhận là có nhận của chị A 500.000.000 đồng thông qua các ủy nhiệm chi chứ không phải là thừa nhận còn thiếu chị A 500.000.000 đồng.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị A đối với anh B yêu cầu anh B trả số tiền vay.

2/. Buộc anh B có trách nhiệm trả cho chị A số tiền còn nợ là 182.858.400 đồng. Trong đó nợ gốc là 147.288.400 đồng và lãi 35.570.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3/. Bác yêu cầu khởi kiện của chị A đòi anh B số tiền nợ gốc 352.711.600 đồng;

4/. Bác yêu cầu khởi kiện của chị A đòi anh B số tiền lãi là 85.388.904 đồng.

5/. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm của chị A đối với số tiền 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 31 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn chị A kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị A, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị A khởi kiện anh B yêu cầu trả tiền nợ vay nên quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh B trú tại ấp M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bạc Liêu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu thụ lý giải quyết là đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền.

[1.2] Ngày 31/8/2022, Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 31/8/2022 nguyên đơn chị A kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của chị A nộp trong thời hạn quy định, đã nộp tạm ứng án phí đúng quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Do suốt quá trình giải quyết vụ án trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, các bên đương sự đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện là phù hợp.

[1.4] Xét về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị A vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của chị A là bà C có mặt; Bị đơn anh B có mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị A là phù hợp.

[2] Về nội dung: Chị A và anh B thống nhất xác định giữa chị A và anh B có giao dịch vay tiền với nhau, chị A là bên cho vay, anh B là bên vay, cách thức giao dịch thông qua hình thức chị A chuyển khoản Ngân hàng vào số tài khoản của anh B, không có làm biên nhận hay giấy tờ gì, vay nhiều lần với tổng số tiền vay 500.000.000 đồng trong khoảng thời gian từ ngày 21/12/2018 đến ngày 07/8/2019. Đây là các tình tiết, sự kiện được anh B thống nhất thừa nhận nên chị A không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét thấy, chị A xác định anh B chưa thanh toán số tiền vay 500.000.000 đồng trong khi anh B chứng minh đã thanh toán cho chị A tổng cộng 352.711.600

đồng. Căn cứ Biên bản ghi lời khai ngày 24/6/2022 (BL 100-101), chị A thừa nhận có nhận từ anh B số tiền 352.711.600 đồng thông qua hình thức chuyển khoản. Lời khai nhận của chị A phù hợp với chứng cứ do anh B cung cấp cho Tòa án là bản sao kê tài khoản ngân hàng của anh B (BL 62-94) thể hiện thời gian và số tiền cụ thể anh B đã chuyển vào tài khoản của A tổng cộng 352.711.600 đồng.

[4] Xét thời gian anh B chuyển tiền trả cho chị A theo bản sao kê (BL 62-94), bắt đầu từ ngày 04/02/2019 đến ngày 08/8/2019, số tiền chuyển trả tổng cộng 352.711.600 đồng. Đây là khoản thời gian trùng khớp với thời điểm chị A cho anh B vay số tiền 500.000.000 đồng từ ngày 21/12/2018 đến ngày 07/8/2019. Chị A cho rằng số tiền 352.711.600 đồng anh B trả cho khoản vay khác, không liên quan gì đến số tiền 500.000.000 đồng chị A đang khởi kiện anh B, tuy nhiên, chị A không xác định được cụ thể anh B thanh toán cho khoản vay nào. Tòa án cấp sơ thẩm đã quy định cho chị A cung cấp chứng cứ, tài liệu chi tiết các khoản tiền khác cho anh B mượn ngoài số tiền 500.000.000 đồng nhưng chị A không đồng ý cung cấp, chị A còn cho rằng ngoài chuyển khoản có lúc còn cho mượn bằng tiền mặt và không có biên nhận (Biên bản ghi lời khai chị A ngày 24/6/2022 tại BL 100-101).

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/11/2022, đại diện theo ủy quyền của chị A trình bày tổng số tiền anh B vay của chị A là 1.049.600.000 đồng chứ không phải 500.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng khẳng định chị A đã nhận số tiền 352.711.600 đồng do anh B chuyển trả cho chị A thông qua tài khoản Ngân hàng, nhưng cho rằng số tiền này anh B chuyển trả cho khoản vay khác, tuy nhiên, không xác định được trả cho khoản vay nào. Mặt khác, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng cho rằng 12 ủy nhiệm chi và sổ phụ được chị A đưa ra tại buổi làm việc ngày 18/3/2020 ở Công an thị trấn N được chị A lựa chọn ngẫu nhiên trong số các ủy nhiệm chi, trong tổng số nợ 1.049.600.000 đồng anh B chỉ trả cho chị A số tiền 352.711.600 đồng, số tiền chưa thanh toán còn nhiều hơn 500.000.000 đồng nhưng chị A chỉ yêu cầu trả 500.000.000 đồng, số tiền còn lại chị A bỏ không yêu cầu anh B phải trả.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp thêm các bản photo một số các Ủy nhiệm chi, tuy nhiên, các tờ ủy nhiệm chi có nội dung là “YEN NHU CT A2”, “YEN NHU CT”, không có nội dung chuyển khoản nào có thể hiện giao dịch vay mượn tiền giữa chị A và anh B như chị A trình bày, anh B không thừa nhận các ủy nhiệm chi khác mà chị A đã cung cấp có liên quan đến số tiền vay 500.000.000 đồng đang tranh chấp. Tại cấp phúc thẩm, ngày 11/11/2022 Tòa án nhận được “Bảng kê toàn bộ giao dịch cho vay và trả nợ giữa A và B” do đại diện của nguyên đơn ký tên người trình bày, văn bản được gửi qua đường bưu chính. Tuy nhiên, Tòa án đối chiếu bảng kê nêu trên thấy hoàn toàn trùng khớp với thời gian A cho B mượn 500.000.000 đồng và thời gian B trả cho A số tiền 352.711.600 đồng, đúng với lời trình bày của A và B cũng như các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra rõ tại các phiên tòa, bảng kê thể hiện rất rõ mốc thời gian thanh toán số tiền 352.711.600 đồng (từ ngày 04/02/2019 đến ngày 08/8/2019) hoàn toàn trùng khớp thời gian anh B vay số tiền 500.000.000 đồng (từ ngày 21/12/2018 đến ngày 07/8/2019), không chứng minh được anh B thanh toán số tiền 352.711.600 đồng cho khoản vay khác như ý kiến của chị A và

đại diện của chị A đã trình bày. Nguyên đơn không chứng minh được anh B trả số tiền 352.711.600 đồng cho khoản vay khác nên cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của chị A và chấp nhận anh B đã thanh toán cho chị A tổng cộng số tiền 352.711.600 đồng trong số tiền vay 500.000.000 đồng là phù hợp, đã xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện.

[7] Ngoài ra, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp thêm chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đối với việc chị A đặt ra số tiền cho anh B vay ngoài khoản tiền 500.000.000 đồng theo đơn khởi kiện, nếu sau khi xét xử vụ án này, các bên có tranh chấp và chị A có yêu cầu thì được quyền khởi kiện ở vụ án khác theo quy định pháp luật.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/11/2022, do cần thu thập chứng cứ chứng minh thời gian kết hôn giữa anh B với chị D để xác định khoản vay có phải nợ chung vợ chồng hay không? Theo Trích lục kết hôn được UBND thị trấn N cung cấp cho Tòa án thì anh B và chị D đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/11/2019. Do đó, thời điểm anh B vay 500.000.000 đồng của chị A từ ngày 21/12/2018 đến ngày 07/8/2019, đây không phải nợ chung của vợ chồng. Mặt khác, từ khi khởi kiện đến trước khi xét xử phúc thẩm, kể cả trong đơn kháng cáo, chị A không yêu cầu chị D phải cùng trả nợ. Cấp sơ thẩm không đưa chị D vào tham gia tố tụng và xác định nợ riêng của anh B là có căn cứ, đúng quy định, không vi phạm thủ tục tố tụng.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, như đã phân tích trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[10] Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của chị A nên chị A phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn chị A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 469, 357 và 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị A đối với anh B yêu cầu anh B trả số tiền vay.

2. Buộc anh B có trách nhiệm trả cho chị A số tiền còn nợ là 182.858.400 đồng. Trong đó nợ gốc là 147.288.400 đồng và lãi 35.570.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A đòi anh B số tiền nợ gốc 352.711.600 đồng và số tiền lãi là 85.388.904 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm của chị A đối với số tiền 500.000.000 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị A phải chịu là 21.524.020 đồng. Chị A đã nộp số tiền tạm ứng án phí 15.652.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005168 ngày 27 tháng 4 năm 2022 được chuyển thu án phí trong giai đoạn thi hành án. Chị A còn phải nộp số tiền 5.872.020 đồng.

- Anh B phải chịu 9.142.920 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị A đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0005389 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), không được hoàn lại.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện N (01 bản);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

- CCTHADS huyện N (01 bản);
- Các đương sự (02 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

Châu Minh Nguyệt